

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022

Ngày 31 tháng 03 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký

<i>kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/08/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	19/07/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/09/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPĐC-UBCK	05/05/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/GPĐC-UBCK	27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
114/GPĐC-UBCK	15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.070.751.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.810.605.249.736 VND và tổng tài sản là 9.393.491.516.400 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Điều 28, Thông tư số 12/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Terence Ting	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 03 năm 2021
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phan Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phạm Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đồng Thị Phương Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2018.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Nguyễn Trung Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thanh Thảo được ông Nguyễn Trung Hà ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 theo giấy ủy quyền số 03-13/UQ-HĐQT ngày 5 tháng 4 năm 2013.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán của Công ty và công ty con phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký, Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ kế toán quý 1 năm 2022 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 03 năm 2022

B01a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.351.098.386.362	7.145.152.054.428
110	I. Tài sản tài chính		9.344.467.904.963	7.136.928.257.948
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	547.914.160.915	350.066.827.995
111.1	1.1 Tiền		522.914.160.915	317.066.827.995
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	33.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.1	1.374.839.335.451	1.640.805.047.352
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.3	6.602.601.396.858	4.374.790.253.553
114	4. Các khoản cho vay	6.4	340.927.495.090	409.406.354.859
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.2	179.964.907.405	150.331.939.405
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.5	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	7	181.173.216.404	121.133.383.007
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		181.173.216.404	121.133.383.007
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		181.173.216.404	121.133.383.007
118	8. Trả trước cho người bán	8	77.398.882.049	31.540.930.118
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	8.287.348.783	47.844.952.222
122	10. Các khoản phải thu khác	10	34.295.970.726	13.943.378.155
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		6.630.481.399	8.223.796.480
131	1. Tạm ứng		7.500.000	7.500.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.349.143.756	6.796.748.755
134	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20	1.242.159.340	1.251.403.073
135	4. Tài sản ngắn hạn khác		31.678.303	168.144.652
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		42.393.130.038	41.965.196.041
220	III. Tài sản cố định		18.376.971.246	19.448.095.767
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	6.579.883.608	6.942.945.630
222	1.1 Nguyên giá		26.826.882.948	26.739.802.948
223a	1.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(20.246.999.340)	(19.796.857.318)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	11.797.087.638	12.505.150.137
228	2.1 Nguyên giá		26.846.036.309	26.846.036.309
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(15.048.948.671)	(14.340.886.172)
250	IV. Tài sản dài hạn khác		24.016.158.792	22.517.100.274
251	1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	1.158.923.813	1.210.215.135
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.699.878.532	2.643.031.738
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	2.136.564.460	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	8.004.268.925	6.512.357.379
255	5. Tài sản dài hạn khác	17	10.016.523.062	10.014.931.562
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.393.491.516.400	7.187.117.250.469

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2022

B01a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.582.886.266.664	5.432.205.078.550
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		7.565.337.160.059	5.404.524.430.534
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		4.522.744.428.765	3.310.363.520.305
312	1.1 Vay ngắn hạn	19	4.522.744.428.765	3.310.363.520.305
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	756.016.075	683.042.412
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	9.625.949.282	22.758.011.556
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		62.000.000	12.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	27.135.248.690	82.204.006.924
323	6. Phải trả người lao động		154.718.531	26.987.271.113
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		49.089.625	30.826.000
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	13.887.151.131	9.982.340.060
326	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.650.277	32.240.440
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	2.973.634.220.600	1.934.190.484.641
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	17.280.687.083	17.280.687.083
340	II. Nợ phải trả dài hạn		17.549.106.605	27.680.648.016
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	17.549.106.605	27.680.648.016
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.810.605.249.736	1.754.912.171.919
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.810.605.249.736	1.754.912.171.919
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.070.862.881.300	1.070.862.881.300
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.070.751.840.000	1.070.751.840.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.070.751.840.000	1.070.751.840.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		111.041.300	111.041.300
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		54.917.083.228	54.917.083.228
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	25.2	681.751.538.400	626.249.152.228
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		625.843.707.275	520.976.652.353
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		55.907.831.125	105.272.499.875
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	688.420.580	497.728.935
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.393.491.516.400	7.187.117.250.469

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2022

B01a-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	27.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	27.2	1.266.646.385	1.266.721.559
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	27.3	107.075.184	107.075.184
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	27.4	92.946.310.000	126.891.650.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	27.5	3.001.810.000	1.810.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	27.6	640.000	6.048.050.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	27.7	111.601.430.971	164.301.430.971

(*) Số dư các tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 03 năm 2022

B01a-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	27.8	1.136.436.380.000	1.288.359.320.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		990.796.400.000	1.166.951.340.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		3.560.000.000	3.479.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		115.869.980.000	91.369.980.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán		26.210.000.000	26.559.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27.9	10.034.700.000	9.505.780.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		10.034.700.000	9.505.780.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.10	26.210.000.000	13.241.000.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	27.11	1.489.220.000	12.595.830.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 03 năm 2022

B01a-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	27.12	282.882.717.476	192.238.525.886
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		282.854.995.002	192.210.819.806
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.722.474	27.706.080
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		17.815.394	17.802.365
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.907.080	9.903.715
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.13	282.882.717.476	192.238.525.886
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		278.297.715.627	188.267.208.733
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.585.001.849	3.971.317.153
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.14	1.743.490.140	1.926.564.885



Bà Hoàng Khánh Ly
 Người lập



Ông Lê Quang Tiến
 Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thành Thảo
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		110.650.142.970	211.246.138.902
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	93.705.350.773	165.115.321.637
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	(5.775.734.503)	34.814.797.548
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.3	22.720.526.700	11.316.019.717
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.3	83.972.586.818	25.118.402.552
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.3	10.169.215.375	5.289.999.763
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28.4	9.694.910.595	12.458.200.151
07	5. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28.4	14.420.000.000	-
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28.4	939.654.028	105.559.061
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	28.4	2.480.000.000	-
11	8. Thu nhập hoạt động khác		4.899.432.774	2.049.734.337
20	Cộng doanh thu hoạt động		237.225.942.560	256.268.034.766
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(57.125.713.554)	(25.912.471.258)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	(3.355.086.322)	(1.492.192.989)
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	(53.720.475.659)	(24.367.974.121)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(50.151.573)	(52.304.148)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	(3.930.674.901)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(1.839.472.135)	(1.329.227.767)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	(8.662.609.311)	(6.621.329.097)
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	(77.366.292)	(65.626.252)
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	(9.888.717.401)	(2.122.414.042)
32	7. Chi phí các dịch vụ khác		(2.342.107.665)	(1.826.345.230)
40	Cộng chi phí hoạt động		(79.935.986.358)	(41.808.088.547)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		35.000.000	-
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		442.544.908	71.759.921
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	30	477.544.908	71.759.921
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(2.160.000.000)	(324.173)
52	2. Chi phí lãi vay		(38.781.306.291)	(20.961.374.405)
55	3. Chi phí đầu tư khác		(42.675.677.419)	(267.258.357)
60	Cộng chi phí tài chính	31	(83.616.983.710)	(21.228.956.935)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	32	(7.360.136.693)	(6.245.179.753)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		66.790.380.707	187.057.569.452
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
72	1. Chi phí khác		(269.199.710)	(60.184.771)
80	Cộng kết quả hoạt động khác	33	(269.199.710)	(60.184.771)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		66.521.180.997	186.997.384.681
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		126.017.391.159	177.342.944.765
92	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(59.496.210.162)	9.654.439.916
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	34	(10.828.103.179)	(36.140.102.333)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.2	(20.959.644.591)	(33.715.676.298)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.3	10.131.541.412	(2.424.426.035)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		55.693.077.818	150.857.282.348
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ chủ sở hữu		55.502.386.172	150.826.192.578
203	2. Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		190.691.646	31.089.770

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT		55.693.077.818	150.857.282.348
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		55.502.386.172	150.826.192.578
402	2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát		190.691.646	31.089.770

Bà Hoàng Khánh Ly
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B03b-CTCK/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31 tháng 03 năm 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31 tháng 03 năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		66.521.180.997	186.997.384.681
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(141.233.705.592)	(80.089.325.459)
03	- Khấu hao TSCĐ		1.158.204.521	605.267.146
06	- Chi phí lãi vay		38.781.306.291	20.961.374.405
08	- Dự thu tiền lãi		(181.173.216.404)	(101.655.967.010)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		53.720.475.659	24.367.974.121
11	- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		53.720.475.659	24.367.974.121
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		5.775.734.503	(34.814.797.548)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		5.775.734.503	(34.814.797.548)
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(999.230.181.107)	(96.549.820.008)
31	- Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		206.469.501.739	(200.221.296.796)
32	- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM		(2.227.811.143.305)	43.031.904.111
33	- Giảm các khoản cho vay		68.478.859.769	8.990.827.483
34	- Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(29.632.968.000)	(10.792.857.089)
35	- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	6.782.159.100
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		121.133.383.007	98.295.194.323
37	- (Giảm)/tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		39.557.603.439	(3.372.822.602)
39	- Tăng các khoản phải thu khác		(66.210.544.502)	(3.274.112.174)
40	- (Tăng)/giảm các tài sản khác		(1.305.745.375)	9.824.423.588
41	- Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		4.825.963.840	111.933.346.324
42	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.390.758.205	(1.763.141.344)
43	- Thuế TNDN đã nộp		(69.485.032.107)	(20.335.350.967)
44	- Lãi vay đã trả		(39.702.459.060)	(134.307.793.958)
45	- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(13.132.062.274)	1.539.277.259
47	- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		18.263.625	-
47	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(6.534.126.985)	(3.510.924.211)
48	- Giảm phải trả người lao động		(26.832.552.582)	(15.608.902.669)
50	- Tăng phải trả, phải nộp khác		1.039.542.119.459	16.240.249.614
60	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.014.446.495.540)	(88.584.213)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B03b-CTCK/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31 tháng 03 năm 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31 tháng 03 năm 2021 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(87.080.000)	(450.551.000)
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(87.080.000)	(450.551.000)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		3.347.030.908.460	2.010.635.088.680
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(2.134.650.000.000)	(2.021.478.902.000)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.212.380.908.460	(10.843.813.320)
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		197.847.332.920	(11.382.948.533)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	4	350.066.827.995	130.048.049.208
101.1	Tiền		317.066.827.995	128.048.049.208
101.2	Các khoản tương đương tiền		33.000.000.000	2.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	4	547.914.160.915	118.665.100.675
103.1	Tiền		522.914.160.915	118.665.100.675
103.2	Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B03b-CTCK/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31 tháng 03 năm 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31 tháng 03 năm 2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		661.764.020.200	507.057.820.400
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(286.983.004.500)	(372.448.904.160)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.420.570.177.303	1.444.142.556.814
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.719.095.971.153)	(1.629.419.676.061)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(92.513.101)	(125.076.069)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		21.148.181.841	14.306.435.649
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(6.666.699.000)	(7.078.886.600)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		90.644.191.590	(43.565.730.027)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	27.12	192.238.525.886	161.351.884.867
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		192.238.525.886	161.351.884.867
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		192.210.819.806	161.343.116.615
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.706.080	8.768.252
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	27.12	282.882.717.476	117.786.154.840
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		282.882.717.476	117.786.154.840
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		282.854.995.002	117.777.431.764
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.722.474	8.723.076

lyhoan

le quang tien



Bà Hoàng Khánh Ly
Người lập
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B04a-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)		Số cuối kỳ	
		Ngày 1/1/2021	Ngày 1/1/2022	Kỳ trước	Kỳ này	Ngày 31/03/2021	Ngày 31/03/2022
		VND	VND	Tăng VND	Tăng VND	VND	VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		982.462.781.300	1.070.862.881.300	-	-	982.462.781.300	1.070.862.881.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông		982.351.740.000	1.070.751.840.000	-	-	982.351.740.000	1.070.751.840.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		111.041.300	111.041.300	-	-	111.041.300	111.041.300
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		18.097.816.228	2.385.326.228	-	-	18.097.816.228	2.385.326.228
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		54.917.083.228	54.917.083.228	-	-	54.917.083.228	54.917.083.228
4. Lợi nhuận chưa phân phối	25.2	252.354.946.125	626.249.152.228	150.826.192.578	55.502.388.172	403.181.138.703	681.751.538.400
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		143.755.547.216	520.976.652.353	143.596.178.697	104.867.054.922	287.351.725.913	625.843.707.275
- Lợi nhuận chưa thực hiện		108.599.398.909	105.272.499.875	7.230.013.881	(49.364.668.750)	115.829.412.790	55.907.831.125
5. Lợi ích của cổ đông thiểu số		344.857.706	497.728.935	31.089.770	190.691.645	375.947.476	688.420.580
TỔNG CỘNG		1.308.177.484.587	1.754.912.171.919	150.857.282.348	55.693.077.817	1.459.034.766.935	1.810.605.249.736

Nguyễn Thị Thảo

Bà Hoàng Khánh Ly
Người lập
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Ông Lê Quang Tiến

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thảo
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các văn bản sửa đổi khác.

*Giấy chứng nhận đăng ký
kinh doanh điều chỉnh số*

<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
25/12/2006	Cấp phép lần đầu
24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
29/08/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
19/07/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
27/09/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
05/05/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 82 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 86 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.070.751.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.810.605.249.736 và tổng tài sản là 9.393.491.516.400 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn về quy định hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lộ lẽ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết. quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu. Phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty con

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt, là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty con có trụ sở tại lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt có một công ty con là Công ty Cổ phần Finsight. Đây là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0316449345 cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020 do Sở kế hoạch đầu tư TP.HCM cấp. Công ty cổ phần Finsight có trụ sở tại Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 03, TP.HCM, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty nắm 99.84% phần vốn chủ sở hữu và 99.84% quyền biểu quyết trong công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 99.84%).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hay “VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất kỳ báo cáo, kết quả hoạt động hợp nhất kỳ báo cáo, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kỳ báo cáo và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất kỳ báo cáo theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất kỳ kế toán.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu. Không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ, "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

3.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 10 tháng 10 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

3.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) tháng đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- ▶ Chi phí bảo trì hệ thống;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm
- ▶ Chi phí trang phục cho nhân viên
- ▶ Chi phí dịch vụ khác
- ▶ Chi phí mua thiết bị tin học; và
- ▶ Chi phí công cụ dụng cụ.

3.17 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.19 Lợi ích của nhân viên

3.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.19.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Nhóm Công ty chưa thực hiện trích quỹ tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2022. Các quỹ sẽ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

3.27 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.28 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	10.977.133.026	296.125.778
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Nhóm Công ty	511.937.027.889	316.770.702.217
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	33.000.000.000
	547.914.160.915	350.066.827.995

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Của Công ty	16.723.082	14.033.748.587.456
- Cổ phiếu	9.078.047	905.453.124.210
- Trái phiếu	4.811.100	4.315.206.742.365
- Khác	2.833.935	8.813.088.720.881
b. Của nhà đầu tư	169.848.194	5.906.946.150.706
- Cổ phiếu	166.695.878	5.805.404.564.950
- Trái phiếu	539.816	54.775.236.356
- Chứng chỉ quỹ	1.640.700	40.150.562.000
- Chứng quyền	971.800	6.615.787.400
	186.571.276	19.940.694.738.162

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	248.684.564.254	305.157.035.236	402.080.789.430	498.464.868.396
ACB	25.737.476.233	25.456.068.450	5.471.939	7.693.500
NVL	31.921.203.608	32.040.000.000	63.768.840.000	72.718.100.000
TCB	30.851.117.142	30.061.985.000	66.880.847.682	65.500.000.000
VNM	58.660.579.382	54.204.294.400	50.071.579.382	49.249.382.400
VPB	23.998.898.241	26.048.965.200	15.085.489.150	16.118.627.800
Cổ phiếu niêm yết khác	77.515.289.648	137.345.722.186	206.268.561.277	294.871.064.696
Cổ phiếu chưa niêm yết	51.969.060.290	47.173.945.900	46.082.801.429	43.530.028.000
PVP	51.956.992.534	47.168.000.000	46.070.733.673	43.524.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	12.067.756	5.945.900	12.067.756	6.028.000
Trái phiếu niêm yết	-	-	25.191.460.592	27.218.575.800
Trái phiếu chưa niêm yết	842.191.752.147	859.530.902.808	899.161.365.979	907.937.134.060
MBBL2128005	118.914.850.870	119.393.393.836	116.678.337.990	117.344.660.959
MBBL2128001	103.762.000.000	104.216.232.877	101.972.638.286	102.434.726.027
MBBL2128010	100.842.686.408	103.252.671.233	-	-
F88CH2223004	100.000.000.000	101.150.684.932	-	-
BVBL2229004	100.000.000.000	100.188.493.151	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết khác	318.672.214.869	331.329.426.779	680.510.389.703	688.157.747.074
Công cụ tiền tệ	85.992.967.237	87.065.451.507	62.791.428.237	63.734.441.096
Chứng chỉ quỹ - TVGF	72.520.000.000	75.912.000.000	72.520.000.000	99.920.000.000
FUCTVGF2	46.866.000.000	43.400.000.000	46.866.000.000	69.440.000.000
FUCTVGF3	25.654.000.000	32.512.000.000	25.654.000.000	30.480.000.000
Tổng cộng	1.301.358.343.928	1.374.839.335.451	1.507.827.845.667	1.640.805.047.352

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882
- CTCP Viễn thông Tinh Vân	3.000.000.000	645.350.000	3.000.000.000	645.350.000
- Công ty Cổ phần Finhay Việt Nam	62.486.725.523	62.486.725.523	62.486.725.523	62.486.725.523
- Công ty Cổ phần Galaxy Education	20.700.000.000	20.700.000.000	20.700.000.000	20.700.000.000
- Công ty Cổ phần Xếp hạn tín nhiệm Thiên Minh	4.297.850.000	4.297.850.000	3.225.000.000	3.225.000.000
- CTCP Đầu tư 315	32.000.000.000	32.000.000.000	33.072.850.000	33.072.850.000
- Công ty Cổ Phần Giải trí và giáo dục Galaxy	29.632.968.000	29.632.968.000	-	-
	179.964.907.405	177.610.257.405	150.331.939.405	147.977.289.405

6.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn và CCTG tại các tổ chức tín dụng	4.014.858.096.858	4.014.858.096.858	2.727.529.068.469	2.727.529.068.469
Trái phiếu niêm yết	25.848.600.000	25.848.600.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	2.561.894.700.000	2.561.894.700.000	1.647.261.185.084	1.647.261.185.084
	6.602.601.396.858	6.602.601.396.858	4.374.790.253.553	4.374.790.253.553

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và CCTG tại các tổ chức tín dụng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 4 tháng đến 15 tháng (31/12/2021: kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng).

Công ty có sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn và CCTG là 2.302.600 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 (31/12/2021: 2.552.600 triệu đồng).

6.4 Các khoản cho vay

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	301.924.518.893	301.344.360.175	396.306.856.994	395.726.698.276
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	39.002.976.197	39.002.976.197	13.099.497.865	13.099.497.865
	340.927.495.090	340.347.336.372	409.406.354.859	408.826.196.141

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Các khoản cho vay và phải thu	580.158.718	580.158.718
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.354.650.000	2.354.650.000
	2.934.808.718	2.934.808.718

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Số lượng Cổ phiếu	Cơ sở lập dự phòng		Giá trị dự phòng 31/03/2022 VND	Giá trị dự phòng 31/12/2021 phòng 31/03/2022	Mức hoàn nhập/ (trích lập) dự phòng 31/03/2022
			Giá số sách kế toán VND	Giá trị hợp lý VND			
I	HTM						
	Tiền gửi có kỳ hạn và CCTG tại các tổ chức tín dụng	-	6.576.752.796.858	6.576.752.796.858	-	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	-	4.014.858.096.858	4.014.858.096.858	-	-	-
II	Cho vay						
	Cho vay kỳ quỹ	-	2.561.894.700.000	2.561.894.700.000	-	-	-
	Ứng trước	-	340.927.495.090	340.347.336.372	(580.158.718)	(580.158.718)	(580.158.718)
	AFS (cổ phiếu)	-	301.924.518.893	301.344.360.175	(580.158.718)	(580.158.718)	(580.158.718)
	CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	-	39.002.976.197	39.002.976.197	-	-	-
	CTCP Viễn Thông Tinh Vân	10.201.803	179.964.907.405	177.610.257.405	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)
	CTCP Finhay Việt Nam	918.404	27.847.363.882	27.847.363.882	-	-	-
	CTCP Galaxy Education	322.500	3.000.000.000	645.350.000	(580.158.718)	(580.158.718)	(580.158.718)
	CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	4.087.522	62.486.725.523	62.486.725.523	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)
	CTCP Đầu tư 315	2.070.000	20.700.000.000	20.700.000.000	-	-	-
	Công ty Cổ Phần Giải trí và giáo dục Galaxy	429.785	4.297.850.000	4.297.850.000	-	-	-
		727.316	32.000.000.000	32.000.000.000	-	-	-
		1.646.276	29.632.968.000	29.632.968.000	-	-	-
			7.097.645.199.353	7.094.710.390.635	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	181.173.216.404	121.133.383.007
- Cổ tức	1.031.292.000	120.090.087.407
- Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	180.141.924.404	1.043.295.600
	181.173.216.404	121.133.383.007

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tạm ứng người bán - Mua cổ phần trả trước	75.000.000.001	29.632.968.001
Tạm ứng khác	2.398.882.048	1.907.962.117
	77.398.882.049	31.540.930.118

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu phí tư vấn	187.700.000	1.077.700.000
Phải thu phí dịch vụ quản lý quỹ	5.824.999.738	45.259.636.435
Phải thu phí lưu ký	89.242.634	79.997.675
Phải thu phí đại lý phát hành chứng khoán	1.900.000.000	1.000.000.000
Phải thu phí giao dịch	285.406.411	427.618.112
	8.287.348.783	47.844.952.222

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu phí tài trợ người dùng	-	4.748.973.893
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	34.228.415.398	9.192.551.252
Các khoản phải thu khác	67.555.328	1.853.010
	34.295.970.726	13.943.378.155

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.349.143.756	6.796.748.755
- Phí tham gia hợp đồng bảo lãnh	4.086.656.429	5.571.854.619
- Công cụ dụng cụ	-	772.200
- Phí bảo hiểm	235.737.446	6.130.627
- Phí dịch vụ khác	1.026.749.881	1.217.991.309
Chi phí trả trước dài hạn	2.699.878.532	2.643.031.738
- Công cụ, dụng cụ	738.825.810	775.552.083
- Thiết bị tin học	586.073.136	855.583.912
- Phí bảo trì hệ thống	10.500.000	15.000.000
- Chi phí sửa chữa văn phòng	38.693.919	2.333.328
- Khác	1.325.785.667	994.562.415
	8.049.022.288	9.439.780.493

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.491.567.770	22.091.517.598	2.954.120.700	202.596.880	26.739.802.948
Mua trong kỳ	-	-	87.080.000	-	87.080.000
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	1.491.567.770	22.091.517.598	3.041.200.700	202.596.880	26.826.882.948
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.491.567.770	16.484.741.420	1.617.951.248	202.596.880	19.796.857.318
Khấu hao trong kỳ	-	323.425.328	126.716.694	-	450.142.022
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	1.491.567.770	16.808.166.748	1.744.667.942	202.596.880	20.246.999.340
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	5.606.776.178	1.336.169.452	-	6.942.945.630
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	-	5.283.350.850	1.296.532.758	-	6.579.883.608

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/03/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17.724.204.947 đồng (31/12/2021: 17.724.204.947 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.544.489.909	2.301.546.400	26.846.036.309
Mua trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	<u>24.544.489.909</u>	<u>2.301.546.400</u>	<u>26.846.036.309</u>
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.039.339.772	2.301.546.400	14.340.886.172
Hao mòn trong kỳ	708.062.499	-	708.062.499
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	<u>12.747.402.271</u>	<u>2.301.546.400</u>	<u>15.048.948.671</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>12.505.150.137</u>	-	<u>12.505.150.137</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	<u>11.797.087.638</u>	-	<u>11.797.087.638</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/03/2022 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.841.536.310 đồng (31/12/2021: 12.841.536.310 đồng).

14. CẦM CÓ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Dài hạn	1.158.923.813	1.210.215.135
- Đặt cọc thuê văn phòng	802.393.265	802.393.265
- Đặt cọc thanh toán thẻ visa	250.000.000	250.000.000
- Đặt cọc dài hạn khác	106.530.548	157.821.870
	<u>1.158.923.813</u>	<u>1.210.215.135</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
	2.136.564.460	2.136.564.460
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	17.549.106.605	27.680.648.016

16. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0.01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2.5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.884.268.925	6.392.357.379
	8.004.268.925	6.512.357.379

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền nộp ban đầu quỹ bù trừ Chứng khoán Phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Lãi tiền gửi quỹ bù trừ	16.523.062	14.931.562
	10.016.523.062	10.014.931.562

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	737.703.766	620.384.522
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	18.312.309	62.657.890
	756.016.075	683.042.412

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND
Vay ngắn hạn	3.310.363.520.305	3.347.030.908.460	2.134.650.000.000	4.522.744.428.765
- Tổ chức tài chính	2.805.153.520.305	2.638.930.908.460	1.617.340.000.000	3.826.744.428.765
- Tổ chức kinh tế	28.650.000.000	-	50.000.000	28.600.000.000
- Khác	476.560.000.000	708.100.000.000	517.260.000.000	667.400.000.000
	3.310.363.520.305	3.347.030.908.460	2.134.650.000.000	4.522.744.428.765

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

STT	Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 34)	69.485.032.107	20.959.644.592	(69.485.032.107)	20.959.644.592
2	Thuế giá trị gia tăng	(1.129.177.761)	249.243.733	(131.714.166)	(1.011.648.194)
3	Thuế thu nhập cá nhân - Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên - Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư - Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	12.584.189.541	10.974.872.533	(17.763.620.621)	5.795.441.453
		9.108.348.998	7.141.484.338	(13.609.906.086)	2.639.927.250
		2.631.941.047	2.243.283.556	(2.433.832.440)	2.441.392.163
		396.896.592	780.995.119	(747.328.596)	430.563.115
		447.002.904	809.109.520	(972.553.499)	283.558.925
4	- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức - Thuế khác	12.559.964	212.220.152	(75.128.617)	149.651.499
		80.952.603.851	32.395.981.010	(87.455.495.511)	25.893.089.350

Trong đó:

- Thuế GTGT được khấu trừ	(1.251.403.073)				(1.242.159.340)
- Thuế phải trả khác	82.204.006.924	20.959.644.592	(69.485.032.107)		27.135.248.690

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	20.205.135	14.230.004.115
Phải trả chi phí quản lý người dùng	9.514.541.231	8.331.426.926
Phải trả khác	91.202.916	196.580.515
	9.625.949.282	22.758.011.556

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	13.536.751.017	9.802.340.060
Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn	280.000.000	180.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	70.400.114	-
	13.887.151.131	9.982.340.060

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	13.660	183.088.405
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.743.476.480	1.743.476.480
Phải trả khách hàng	2.970.795.394.855	1.931.888.231.499
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.095.335.605	375.688.257
	2.973.634.220.600	1.934.190.484.641

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Số đầu năm	17.280.687.083	5.874.303.904
Trích trong kỳ	-	11.406.383.179
Số cuối kỳ	17.280.687.083	17.280.687.083

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>Đơn vị</i>	<i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	107.075.184	107.075.184
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>107.075.184</i>	<i>107.075.184</i>
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	107.075.184	107.075.184
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>107.075.184</i>	<i>107.075.184</i>
Số lượng cổ phần đang lưu hành	107.075.184	107.075.184
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>107.075.184</i>	<i>107.075.184</i>

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong kỳ/năm như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>Đơn vị</i>	<i>Đơn vị</i>
Số đầu kỳ/năm	107.075.184	98.235.174
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ	-	7.268.761
Cổ phiếu thưởng trong kỳ	-	1.571.249
Số cuối kỳ/năm	107.075.184	107.075.184

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	625.843.707.275	520.976.652.353
Lợi nhuận chưa thực hiện	55.907.831.125	105.272.499.875
Tổng cộng	681.751.538.400	626.249.152.228
Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:		
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ/năm	520.976.652.353	143.755.547.216
Lợi nhuận chưa thực hiện đầu kỳ/năm	105.272.499.875	108.599.398.909
Tăng trong kỳ/năm:	55.502.386.172	516.928.898.390
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ	(49.364.668.750)	(3.326.899.034)
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	104.867.054.922	520.255.797.424
Giảm trong kỳ/năm:	-	(143.034.692.287)
Số trích các quỹ lợi nhuận	-	(11.405.977.887)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(11.405.977.887)
Số lãi phân phối cho cổ đông	-	(131.628.714.400)
- Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	(58.941.104.400)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	(72.687.610.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cho cổ đông cuối kỳ	681.751.538.400	626.249.152.228

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
								VND
Số đầu kỳ	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	520.976.652.353	105.272.499.875	497.728.935	1.754.912.171.919
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	104.867.054.922	(49.364.668.750)	190.691.645	55.693.077.817
Số cuối kỳ	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	625.843.707.275	55.907.831.125	688.420.580	1.810.605.249.736

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Số đầu kỳ/năm:	497.728.935	344.857.706
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ/năm	68.780.348	248.180.895
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ/năm	121.911.297	(84.904.374)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(405.292)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	(10.000.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	688.420.580	497.728.935

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

27.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	14.470.476.001	14.470.476.001
Phải thu hoạt động tư vấn	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu cổ tức	973.316.000	973.316.000
	38.032.022.388	38.032.022.388

27.2 Ngoại tệ các loại

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
USD	1.266.646.385	1.266.721.559

27.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	107.075.184	107.075.184

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

27.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	92.946.310.000	126.891.650.000
	92.946.310.000	126.891.650.000

27.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.001.810.000	1.810.000
	3.001.810.000	1.810.000

27.6 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Cổ phiếu	640.000	6.048.050.000

27.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Cổ phiếu	111.601.430.971	164.301.430.971
	111.601.430.971	164.301.430.971

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

27.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	990.796.400.000	1.166.951.340.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3.560.000.000	3.479.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	115.869.980.000	91.369.980.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	26.210.000.000	26.559.000.000
	1.136.436.380.000	1.288.359.320.000

27.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.034.700.000	9.505.780.000

27.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Cổ phiếu	26.210.000.000	13.241.000.000

27.11 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Cổ phiếu	1.489.220.000	12.595.830.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

27.12 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	282.854.995.002	192.210.819.806
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	278.279.900.233	188.249.406.368
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.575.094.769	3.961.413.438
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.722.474	27.706.080
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	17.815.394	17.802.365
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	9.907.080	9.903.715
	282.882.717.476	192.238.525.886

27.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	203.416.767.476	152.318.332.450
- Của Nhà đầu tư trong nước	198.831.765.627	148.347.015.297
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	4.585.001.849	3.971.317.153
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	79.465.950.000	39.920.193.436
- Của Nhà đầu tư trong nước	79.465.950.000	39.920.193.436
	282.882.717.476	192.238.525.886

27.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	13.660	183.088.405
Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu cho thành viên góp vốn	1.743.476.480	1.743.476.480
	1.743.490.140	1.926.564.885

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B095-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

28. LÃI LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT đầu tư	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán VND
1	Cổ phiếu niêm yết	6.023.159	48.286	290.831.276.150	239.260.183.236	51.571.092.914
	DXG	2.265.900	37.003	83.845.880.000	43.442.773.998	40.403.106.002
	DXS	813.000	39.707	32.281.935.000	25.836.571.958	6.445.363.042
	Khác	2.944.259	59.337	174.703.461.150	169.980.837.280	4.722.623.870
2	Cổ phiếu không niêm yết	280.000	20.646	5.781.000.000	5.452.231.139	328.768.861
3	Trái phiếu niêm yết	594.102	101.853	60.511.111.624	58.548.583.020	1.962.528.604
	GEG121022	335.616	100.437	33.708.181.312	33.357.122.428	351.058.884
	KBC121020	258.486	103.692	26.802.930.312	25.191.460.592	1.611.469.720
4	Trái phiếu chưa niêm yết	3.936.535	756.312	2.977.248.057.479	2.960.455.366.328	16.792.691.151
	VCBH2128004	270	1.010.285.358	272.777.046.580	271.960.449.228	816.597.352
	MBBL2128005	26.900	10.325.730	277.762.127.270	275.525.614.390	2.236.512.880
	F88CH2122003	1.010	103.291.758	104.324.675.720	102.789.680.569	1.534.995.151
	GMECH2123008	750.000	102.620	76.964.750.000	75.907.750.000	1.057.000.000
	EWCH2124001	200	105.369.281	21.073.856.120	20.152.876.800	920.979.320
	Khác	3.158.155	704.318	2.224.345.601.789	2.214.118.995.341	10.226.606.448
5	Tiền gửi có kỳ hạn, CCTG	1.427.689	3.335.884	4.762.605.571.121	4.742.910.388.200	19.695.182.921
				8.096.977.016.374	8.006.626.751.923	90.350.264.451

Trong đó:

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

93.705.350.773
(3.355.086.322)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

28. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/03/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2021 VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán VND
I	FVTPL (Thuyết minh 6.1)	1.301.358.343.928	1.374.839.335.451	73.480.991.523	132.977.201.685	(59.496.210.162)
1	Cổ phiếu niêm yết	248.684.564.254	305.157.035.236	56.472.470.982	96.384.078.966	(39.911.607.984)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	51.969.060.290	47.173.945.900	(4.795.114.390)	(2.552.773.429)	(2.242.340.961)
3	Chứng chỉ quỹ	72.520.000.000	75.912.000.000	3.392.000.000	27.400.000.000	(24.008.000.000)
4	Trái phiếu niêm yết	842.191.752.147	859.530.902.808	17.339.150.661	8.775.768.081	8.563.382.580
5	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	2.027.115.208	(2.027.115.208)
6	Chứng chỉ tiền gửi	85.992.967.237	87.065.451.507	1.072.484.270	943.012.859	129.471.411
II	Trong đó:					
	- Chênh lệch tăng					(5.775.734.503)
	- Chênh lệch giảm					(53.720.475.659)
III	HTM (Thuyết minh 6.3)	6.602.601.396.858	6.602.601.396.858	-	-	-
IV	Các khoản cho vay và phải thu (Thuyết minh 6.4)	340.927.495.090	340.347.336.372	(580.158.718)	(580.158.718)	-
	AFS (Thuyết minh 6.2)	179.964.907.405	177.610.257.405	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
		8.424.852.143.281	8.495.398.326.086	70.546.182.805	130.042.392.967	(59.496.210.162)

28.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	22.720.526.700	11.316.019.717
Từ tài sản tài chính HTM	83.972.586.818	25.118.402.552
Từ các khoản cho vay và phải thu	10.169.215.375	5.289.999.763
	116.862.328.893	41.724.422.032

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

28. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9.694.910.595	12.458.200.151
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	14.420.000.000	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	939.654.028	105.559.061
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.480.000.000	-
Thu nhập từ hoạt động khác	4.899.432.774	2.049.734.337
	<u>32.433.997.397</u>	<u>14.613.493.549</u>

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	8.662.609.311	6.621.329.097
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	77.366.292	65.626.252
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9.888.717.401	2.122.414.042
	<u>18.628.693.004</u>	<u>8.809.369.391</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	35.000.000	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	442.544.908	71.759.921
	<u>477.544.908</u>	<u>71.759.921</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	2.160.000.000	324.173
Chi phí lãi vay	38.781.306.291	20.961.374.405
Chi phí đầu tư khác	42.675.677.419	267.258.357
	83.616.983.710	21.228.956.935

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.689.338.921	3.464.631.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.189.297.344	1.027.535.987
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	408.876.875	380.775.125
Chi phí khấu hao TSCĐ	166.689.884	78.861.604
Chi phí công cụ, dụng cụ	201.991.493	173.080.446
Chi phí thuế, phí và lệ phí	21.742.216	13.061.611
Chi phí khác	1.682.199.960	1.107.233.406
	7.360.136.693	6.245.179.753

33. THU NHẬP KHÁC

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí khác	269.199.710	60.184.771
	(269.199.710)	(60.184.771)

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.959.644.591	33.715.676.298
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(10.131.541.412)	2.424.426.035
	10.828.103.179	36.140.102.333

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	66.521.180.997	186.997.384.681
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	13.304.236.199	37.399.476.937
Ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính	1.354.852.243	(157.988.709)
Các khoản điều chỉnh tăng	8.604.661.489	12.000.000
- <i>Chênh lệch đánh giá lại TSTC</i>	<i>8.168.681.489</i>	-
- <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>3.980.000</i>	<i>12.000.000</i>
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>432.000.000</i>	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.304.105.340)	(3.528.571.930)
- <i>Thu nhập từ cổ tức</i>	<i>(2.304.105.340)</i>	<i>(1.241.639.560)</i>
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	<i>(2.286.932.370)</i>
Điều chỉnh khác	-	(9.240.000)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.959.644.591	33.715.676.298

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

34.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460	-	-
	2.136.564.460	2.136.564.460	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	17.549.106.605	27.680.648.016	10.131.541.411	(20.968.312.598)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			10.131.541.411	(20.968.312.598)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

35.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ báo cáo là 936.600.000 đồng (Kỳ trước: 936.600.000 đồng).

35.2 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động, tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Đến 1 năm	2.553.475.432	4.059.359.551
Trên 1 - 5 năm	3.397.458.875	5.843.034.921
	5.950.934.307	9.902.394.472

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày						
31 tháng 03 năm 2022						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.805.089.498	60.572.938.159	16.900.000.000	53.802.606.090	85.622.853.721	237.703.487.468
2. Các chi phí trực tiếp	(11.249.757.776)	(58.372.622.512)	(9.789.494.408)	(28.453.120.100)	(55.957.747.296)	(163.822.742.092)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(455.460.540)	(436.831.104)	(99.222.993)	(164.978.940)	-	(1.156.493.577)
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.099.871.182	1.763.484.543	7.011.282.599	25.184.507.050	29.665.106.425	72.724.251.799
4. Chi phí không phân bổ						(6.203.070.802)
						66.521.180.997
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022						
1. Tài sản bộ phận	342.621.985.417	945.783.158.526	187.700.000	266.874.836.118	1.188.753.478.044	2.744.221.158.105
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	327.166.560.180	-	186.987.229.212	33.760.371.523	547.914.160.915
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	-	405.842.981.136	-	-	968.996.354.315	1.374.839.335.451
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS-thuần	-	153.934.398.971	-	-	26.030.508.434	179.964.907.405
- Các khoản cho vay-thuần	340.347.336.372	-	-	-	-	340.347.336.372
- Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	3.839.218.238	-	77.468.443.830	99.865.554.336	181.173.216.404
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.274.649.045	-	187.700.000	-	5.824.999.738	8.287.348.783
- Các khoản phải thu khác	-	55.000.000.001	-	2.419.163.076	54.275.689.698	111.694.852.775
2. Tài sản phân bổ	6.878.159.863	217.144.541.961	1.380.530.387	3.532.504.656.144	2.860.368.798.593	6.618.276.686.948
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	210.000.000.000	-	3.532.258.096.858	2.860.343.300.000	6.602.601.396.858
- Tài sản cố định	6.878.159.863	7.144.541.961	1.380.530.387	246.559.286	25.498.593	15.675.290.090
						30.993.671.347
3. Tài sản không phân bổ	349.500.145.280	1.162.927.700.487	1.568.230.387	3.799.379.492.262	4.049.122.276.637	9.393.491.516.400
Tổng tài sản	150.756.016.075	2.071.953.796	-	3.590.394.428.765	3.763.538.216.086	7.506.760.614.722
1. Nợ phải trả bộ phận	150.000.000.000	-	-	3.590.394.428.765	782.350.000.000	4.522.744.428.765
- Vay ngắn hạn	756.016.075	-	-	-	-	756.016.075
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	91.408.051	-	-	9.534.541.231	9.625.949.282
- Phải trả người bán ngắn hạn	-	1.980.545.745	-	-	2.971.653.674.855	2.973.634.220.600
- Phải trả ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-
2. Nợ phải trả không phân bổ	150.756.016.075	2.071.953.796	-	3.590.394.428.765	3.763.538.216.086	7.582.886.266.664
Tổng nợ phải trả						

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty, Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản nợ vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh 6.5, Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 do có đầy đủ tài sản đảm bảo.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND		
Ngày 31 tháng 03 năm 2022					
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.602.601.396.858	-	-	-	6.602.601.396.858
Chứng chỉ tiền gửi	347.600.000.000	-	-	-	347.600.000.000
Trái phiếu niêm yết	25.848.600.000	-	-	-	25.848.600.000
Trái phiếu chưa niêm yết	2.561.894.700.000	-	-	-	2.561.894.700.000
Tiền gửi có kỳ hạn	3.667.258.096.858	-	-	-	3.667.258.096.858
Các khoản cho vay	340.347.336.372	-	-	580.158.718	340.927.495.090
Tài sản tài chính khác	273.623.757.926	-	-	-	273.623.757.926
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	181.173.216.404	-	-	-	181.173.216.404
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8.287.348.783	-	-	-	8.287.348.783
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.158.923.813	-	-	-	1.158.923.813
Phải thu khác	83.004.268.926	-	-	-	83.004.268.926
Tổng cộng	7.216.572.491.156	-	-	580.158.718	7.217.152.649.874

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	428.242.981.136	86.649.890.411	416.790.116.576	443.156.347.328	1.374.839.335.451
Cổ phiếu niêm yết	-	305.157.035.236	-	-	-	305.157.035.236
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	47.173.945.900	-	-	-	47.173.945.900
Trái phiếu	-	-	65.681.123.288	350.693.432.192	443.156.347.328	859.530.902.808
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	20.968.767.123	66.096.684.384	-	87.065.451.507
Chứng chỉ quỹ	-	75.912.000.000	-	-	-	75.912.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	179.964.907.405	-	-	-	179.964.907.405
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	179.964.907.405	-	-	-	179.964.907.405
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	4.347.306.696.858	38.800.000.000	2.216.494.700.000	6.602.601.396.858
Các khoản cho vay	580.158.718	-	340.347.336.372	-	-	340.927.495.090
Tài sản tài chính khác	-	-	189.460.565.187	76.158.923.814	8.004.268.925	273.623.757.926
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-	181.173.216.404	-	-	181.173.216.404
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	8.287.348.783	-	-	8.287.348.783
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	1.158.923.813	-	1.158.923.813
Phải thu khác	-	-	-	75.000.000.001	8.004.268.925	83.004.268.926
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	522.914.160.915	25.000.000.000	-	-	547.914.160.915
	580.158.718	1.131.122.049.456	4.988.764.488.828	531.749.040.390	2.667.655.316.253	9.319.871.053.645
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	4.522.744.428.765	-	-	4.522.744.428.765
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	756.016.075	-	-	-	756.016.075
Phải trả, phải nộp khác	-	2.983.239.964.747	13.907.356.266	-	-	2.997.147.321.013
	-	2.983.995.980.822	4.536.651.785.031	-	-	7.520.647.765.853
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	580.158.718	(1.852.873.931.366)	452.112.703.797	531.749.040.390	2.667.655.316.253	1.799.223.287.792

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Bà Hoàng Khánh Ly
Người lập



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2022